

Số: /QĐ-SKHCN

Quảng Ngãi, ngày tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Nhiệm vụ và Dự toán kinh phí các gói thầu tư vấn Nhiệm vụ
“Nâng cấp, phát triển Hệ thống Hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Ngãi sau
sáp nhập đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp”**

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử năm 2023;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15, và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08/8/2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định trong hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông công bố định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-BTTTT ngày 03/02/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư ứng dụng CNTT;

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25/3/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0;

Căn cứ Quyết định số 444/QĐ-BKHCN ngày 04/4/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Bộ tiêu chí yêu cầu kỹ thuật tối thiểu nền tảng hợp trực tuyến;

Căn cứ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên NSNN để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-SKHCN ngày 08/10/2024 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về việc giao nhiệm vụ, điều chỉnh giảm và bổ sung dự toán năm 2025 từ kinh phí nguồn thường vượt thu năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Bưu chính – Viễn thông và Chuyển đổi số tại Tờ trình số 15/TTr-BCVT&CĐS ngày 09/10/2025 và Báo cáo 01/BCTĐ-TGV-NCHNTH ngày 10/10/2025 của Tổ giúp việc thực hiện nhiệm vụ “Nâng cấp, phát triển Hệ thống Hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ và Dự toán kinh phí các gói thầu tư vấn Nhiệm vụ “Nâng cấp, phát triển Hệ thống Hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp”, với các nội dung sau:

1. Tên nhiệm vụ và dự toán: Nhiệm vụ và Dự toán kinh phí các gói thầu tư vấn Nhiệm vụ “Nâng cấp, phát triển Hệ thống Hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp”.

2. Đơn vị sử dụng ngân sách: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ngãi.

3. Nội dung, quy mô thực hiện: Chọn đơn vị tư vấn có năng lực để thực hiện lập Nhiệm vụ và Dự toán kinh phí và thẩm định giá thiết bị để thực hiện nhiệm vụ “Nâng cấp, phát triển Hệ thống Hội nghị truyền hình tỉnh Quảng Ngãi sau sáp nhập đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp”, đảm bảo các yêu cầu:

- Mua sắm nâng cấp, hoàn thiện Hệ thống Hội nghị truyền hình của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đảm bảo kết nối 2 chiều thông suốt để phục vụ các phiên họp trực tuyến từ Trung ương đến địa phương (3 cấp).

- Mua sắm trang thiết bị phòng họp trực tuyến cho 05 sở ngành: Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Tư pháp; Thanh tra tỉnh.

4. Dự toán: Giá trị dự toán thực hiện các gói thầu tư vấn là: **77.302.000 đồng** (Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu, ba trăm không hai nghìn đồng chẵn./.). Trong đó:

+ Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ và dự toán kinh phí: **34.102.000 đồng**

+ Chi phí thẩm định giá thiết bị: **43.200.000 đồng**

(Dự toán chi tiết đính kèm tại Phụ lục I)

5. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước theo Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị năm 2025; Quyết định số 174/QĐ-SKHCHN ngày 08/10/2024 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về việc giao nhiệm vụ, điều chỉnh giảm và bổ sung dự toán năm 2025 từ kinh phí nguồn thường vượt thu năm 2023.

6. Thời gian thực hiện: Quý IV năm 2025.

7. Địa điểm thực hiện: Văn phòng UBND tỉnh; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Tư pháp; Thanh tra tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở, VP;
- Lưu: VT, TGV, P.BCVT&CĐS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Huy Hoàng

PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày /10/2025 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ)

BẢNG 1. TỔNG DỰ TOÁN

ĐVT: Đồng

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế	Ghi chú
1	Chi phí lập thuyết minh và dự toán kinh phí	Gtv1	Bảng 1	31.576.160	2.526.092	34.102.000	VAT 8% theo NĐ 44/2023/NĐ-CP (giảm 2% GTGT đến 31/12/2025)
2	Chi phí thẩm định giá thiết bị	Gk1	Gk1	40.000.000	3.200.000	43.200.000	VAT 8% theo NĐ 44/2023/NĐ-CP (dịch vụ thẩm định giá)
	TỔNG CỘNG			71.576.160	5.726.092	77.302.000	Làm tròn số, bao gồm VAT 8%

(Bằng chữ: Bảy mươi bảy triệu, ba trăm không hai nghìn đồng chẵn)

BẢNG 2. CHI PHÍ LẬP THUYẾT MINH VÀ DỰ TOÁN

- Thông tư số 04/2025/TT-BNV ngày 15/3/2025 của Bộ Nội vụ Quy định mức tiền công, chế độ chi trả và định mức ngày công chuyên gia phục vụ công tác tư vấn, khảo sát, thẩm định, kiểm tra, hành chính sự nghiệp.
- Thông tư số 18/2024/TT-BTTTT ngày 20/4/2024 Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn phương pháp xác định định mức chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng ngân sách nhà nước.
- Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT ngày 24/02/2020 Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định về lập và quản lý chi phí dự án đầu tư ứng dụng CNTT, bao gồm nguyên tắc tính, cơ cấu chi phí và phương pháp lập dự toán.

- Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ và Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội Quy định giảm 2% thuế suất GTGT, áp dụng mức thuế VAT 8% cho hàng hóa, dịch vụ (bao gồm tư vấn, thẩm định, CNTT) đến hết 31/12/2025.

- Nghị định 73/2019/NĐ-CP; Nghị định 82/2024/NĐ-CP Quản lý đầu tư ứng dụng CNTT bằng vốn NSNN

a. Tổng chi phí chi phí lập nhiệm vụ và dự toán kinh phí

ĐVT: đồng

STT	Khoản	Công thức	Giá trị	Ghi chú
1	Chi phí quản lý (Cql)	$Cql = 55\% \times Ccg$	9.625.000	Theo Thông tư 18/2024/TT-BTTTT
2	Chi phí chuyên gia (Ccg)	Thông tư số 04/2025/TT-BNV	17.500.000	Dự toán chi tiết Bảng 2.1
2	Chi phí khác (Ck)	Văn phòng phẩm, in ấn, phụ cấp...	2.619.000	Dự toán chi tiết Bảng 2.2
3	Thu nhập chịu thuế tính trước (TN)	$TN = 6\% \times (Ccg + Cql + Ck)$	1.832.160	Làm tròn theo đồng
4	Tổng trước VAT	$Ccg + Cql + Ck + TN$	31.576.160	
5	VAT (8%)	$8\% \times (\text{Tổng trước VAT})$	2.526.092	Áp dụng VAT 8% (NĐ 44/2023/NĐ-CP)
6	Tổng cộng (sau VAT)	Tổng trước VAT + VAT	34.102.252	
	Tổng cộng (làm tròn trình duyệt)		34.102.000	Làm tròn

Ghi chú: Các giá trị chi phí trong bảng tính chi tiết được làm tròn theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính và Thông tư số 04/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông

b. Chi phí chuyên gia (Bảng 2.1)*ĐVT: đồng*

STT	Nội dung công việc	Mức chuyên gia	Số ngày	Đơn giá ngày	Thành tiền	Ghi chú
A	Chi phí chuyên gia (Ccg)				17.500.000	Áp dụng Thông tư 04/2025/TT-BNV
A.1	Mức 2 — phân tích & thuyết minh (ví dụ)	Mức 2	3	2.115.385	6.346.155	(3 × 2.115.385)
A.2	Mức 3 — khảo sát, xử lý số liệu	Mức 3	2	1.538.462	3.076.924	(2 × 1.538.462)
A.3	Mức 4 — các công việc khác	Mức 4	7	1.153.846	8.076.921	(7 × 1.153.846)
	TỔNG CCG (Ccg)		12		17.500.000	Tổng các thành tiền trên (làm tròn)

Ghi chú:

Ghi chú: Lương chuyên gia tư vấn (CGTV) áp dụng Thông tư số 04/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ	Lương CGTV (đồng)			
	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4
Lương tháng (26 ngày công)	70,000,000	55,000,000	40,000,000	30,000,000
Đơn giá tuần công: Lương tháng*12 tháng/52 tuần (Số ngày công lớn hơn 6 nhưng không đủ 1 tháng)	16,153,846	12,692,308	9,230,769	6,923,077
Đơn giá ngày công: Lương tháng/26 ngày (số ngày công nhỏ hơn 6)	2,692,308	2,115,385	1,538,462	1,153,846

c. Chi phí văn phòng phẩm phục vụ lập thuyết minh và dự toán (Bảng 2.2)*ĐVT: đồng*

STT	Vật tư, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Giấy in/photocopy (Double A – A4)	Ram	5	72.000	360.000	Tạm tính theo giá thị trường
2	Giấy bìa màu đóng quyển A4	Ram	2	34.000	68.000	
3	Bóng kính A4 Trung	Ram	2	50.000	100.000	
4	Băng dính Simili dán gáy (7 cm)	Cuộn	2	25.000	50.000	
5	Kẹp đen 41 mm	Hộp	2	15.500	31.000	
6	Ghim dập chân dài 23/23	Hộp	2	30.000	60.000	

STT	Vật tư, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
7	Mực máy in/photo (cỡ lớn)	Hộp	3	650.000	1.950.000	
	Tổng cộng (chưa VAT)				2.619.000	